

Số: 5622020

	Linker S T15-7.0 - Mui bạc - Inox 430	TOWNER E V2.7 - 2S
Giá niêm yết:	746.400.000đ	512.000.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	8980 x 2450 x 3700 mm	4.800 x 1.690 x 2.000 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	7000 x 2300 x 2400/780 mm (38,64 m³)	2.930 x 1.505 x 1.340 mm (5.9 m³)
Chiều dài cơ sở	5.350 mm	3.135 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.827/1.803 mm	1.442/ 1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	5.505 kg	1.575 kg
Khối lượng chở cho phép	9.450 kg	945 kg
Khối lượng toàn bộ	15.150 kg	2.650 kg
Số chỗ ngồi	03	02
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	WEICHAİ - WP4.1NQ190E50	INOVANCE - TZ180XS146
Loại động cơ	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)	Động cơ điện - Pin CATL Lithium - Dung lượng pin 41.86 kWh - Quãng đường di chuyển 1 lần sạc 300km - Định mức sạc 2C - Thời gian sạc nhanh DC (20% → 80%) 18 phút
Dung tích xi lanh	4.088 cc	-
Công suất cực đại/ tốc độ quay	190/ 2.600 Ps/rpm	75 kW/rpm
Mô men xoắn/ tốc độ quay	680/ 1.300 ~ 1.900 Nm/rpm	180 Nm/rpm
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén	-
Hộp số	Cơ khí, 6 số tiến và 1 số lùi	-
Tỷ số truyền	ih1=6,092; ih2=3,344; ih3=2,074; ih4=1,398; ih5=1,000; ih6=0,790; iR=5,551	-
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trục 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả	Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD / Phanh tay điện tử (EPB)
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỚP XE:		
Trước/Sau	8.25R20	195/70R15C
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	25,8 %	27.2 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	10,5 m	6.5 m
Tốc độ tối đa	95 km/h	115 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	200 lít	-
HỆ THỐNG LÁI:		

Hệ thống lái

Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực

Bánh răng – Thanh răng, cơ khí, trợ lực
điện